

Thứ tư, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Thị trường khởi sắc

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/3/2021		•	
Tuần 8/3-12/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-index tăng điểm trở lại sau phiên điều chỉnh hôm qua. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có đến 14/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản suy giảm và độ rộng thị trường tích cực cho thấy dấu hiệu giao dịch tích cực của các nhà đầu tư. Khối ngoại duy trì hoạt động bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Với xu hướng dòng tiền dịch chuyển khá rõ ràng về nhóm Midcap, BSC khuyến nghị nhà đầu tư có thể gia tăng tỷ trọng danh mục ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ khi khối ngoại tiếp tục bán ròng ở nhóm vốn hóa lớn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: VCI_Bứt phá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.11** điểm, đóng cửa **1,170.08** điểm. HNX-Index **+2.27** điểm, đóng cửa **267.10** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.54)**, **VHM (+1.52)**, **VCB(+0.50)**, **MBB(+0.49)**, **ACB(+0.40)**
- Kéo chỉ số giảm: **GAS(-0.87)**, **PLX(-0.28)**, **LGC(-0.26)**, **HPG(-0.22)**, **VGC(-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,162** tỷ đồng, **-8.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,625 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 15.70 điểm, nới rộng so với phiên trước. Thị trường có **279** mã tăng, 59 mã tham chiếu và **177** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-473.56** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-185.4 tỷ)**, **CTG (-84.9 tỷ)** và **HPG(-80.5 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-6.35** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1170.08

Giá trị: 13162.88 tỷ 8.11 (0.7%)

Khối ngoại (ròng): -473.56 tỷ

HNX-INDEX 267.10

Giá trị: 2711.28 tỷ 2.27 (0.86%)

Khối ngoại (ròng): -6.35 tỷ

UPCOM-INDEX 80.24

Giá trị: 977.9 tỷ 0.7 (0.88%)

Khối ngoại(ròng): 0.97 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	63.7	-0.42%
Giá vàng	1,713	-0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,053	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,389	-0.15%
Tỷ giá JPY/VND	21,193	-0.24%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	20.68%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-5.98%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	91.4	VNM	-185.4
MBB	57.8	CTG	-84.9
PLX	57.2	HPG	-80.5
DXG	40.1	BID	-47.2
PDR	15.8	POW	-43.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	63.76	-0.39%	4.00%	12.50%	59.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	67.17	-0.52%	4.80%	11.40%	85.66%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	203.98	-0.51%	4.50%	16.30%	59.96%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1712.46	-0.21%	0.10%	-6.50%	14.27%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.84	-0.36%	-1.00%	-5.20%	104.82%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1433.75	-0.43%	1.90%	5.00%	61.37%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	652.75	-0.57%	-0.50%	1.10%	18.57%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.40	0.31%	0.40%	2.40%	-1.32%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	250.67	-0.31%	2.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.90	-1.85%	-3.20%	3.80%	21.93%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	130.40	0.97%	-2.60%	3.40%	9.72%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8779.50	-2.43%	-4.30%	11.00%	57.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	709.00	-2.10%	-5.30%	8.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	741.39	-2.23%	-4.40%	9.40%			
Nhôm	USD/ton	2168.50	-0.12%	-1.90%	7.60%	27.78%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	160.86	-4.67%	-9.70%	5.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	82.55	2.55%	-2.80%	-0.20%	19.46%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

• Dầu thô Brent giảm 72 US cent tương đương 1,06% xuống 67,52 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1,04 USD tương đương 1,6% xuống 64,01 USD/thùng. EIA dự kiến sản lượng dầu thô Mỹ trong năm 2021 sẽ giảm 160.000 thùng/ngày (bpd) xuống 11,15 triệu bpd, thấp hơn so với dự báo trước đó giảm 290.000 bpd.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 2,1% lên 1.717,01 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 2,3% lên 1.716,9 USD/ounce.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên duy trì tại mức 1.031,5 CNY (157,98 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn Singapore giảm 7% xuống 155,65 USD/tấn. Thép thanh giảm 3,9%, thép cuộn cán nóng giảm 3,1%.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 2 JPY tương đương 0,7% lên 272,9 JPY (2,5 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 395 CNY tương đương 2,6% xuống 15.020 CNY (2.306 USD)/tấn. lượng mưa tại các quốc gia Đông Nam Á trong mùa đông hanh khô (khoảng tháng 2 đến tháng 5) giảm, khi cây rụng lá.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 1% lên 1,304 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 39 USD tương đương 2,9% lên 1.400 USD/tấn. Xuất khẩu cà phê nhân của Brazil trong tháng 2/2021 tăng 11%.

• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 1,5% xuống 452,7 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 1,8% xuống 15,9 US cent/lb. Giá đường chịu áp lực giảm bởi đồng real Brazil suy yếu, khiến các nhà xuất khẩu Brazil đẩy mạnh bán ra. Trong khi đó, chính phủ Mỹ cắt giảm dự kiến tiêu thụ và nhập khẩu đường năm 2020/21.

	10/3	% 10/3	9/3	% 9/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1170.08	0.70%	1161.97	-0.54%	-1.42%	13.00%
S&P 500			3875.44	1.42%	0.13%	0.10%
HĐTL S&P500	3871.50	-0.05%	3873.30	1.41%	1.44%	-0.23%
Shang- hai	3357.74	-0.05%	3359.29	-1.82%	-6.13%	-4.21%
Euro Stoxx	3788.93	0.08%	3786.05	0.61%	2.05%	3.37%

Phân tích kỹ thuật

VCI_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: VCI đang ở trong trạng thái hồi phục sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản tăng mạnh trong phiên hôm nay đã giúp cổ phiếu đóng cửa tại mức trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VCI nằm tại khu vực xung quanh 55.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 65.3, cắt lỗ nếu ngưỡng 52.7 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

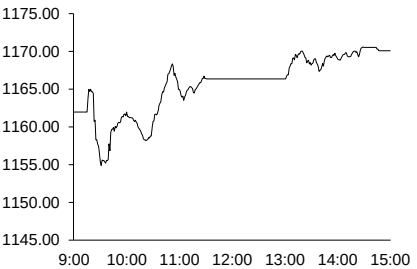
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-1.49%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.24%
Tài nguyên Cơ bản	-0.74%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.41%
Xây dựng và Vật liệu	-0.11%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.33%
Thực phẩm và đồ uống	0.64%
Du lịch và Giải trí	0.80%
Ô tô và phụ tùng	0.87%
Dịch vụ tài chính	0.90%
Ngân hàng	0.92%
Y tế	1.01%
Hóa chất	1.08%
Bất động sản	1.32%
Bảo hiểm	1.43%
Bán lẻ	1.54%
Viễn thông	1.79%
Công nghệ Thông tin	1.88%
Truyền thông	2.31%

Hình 1

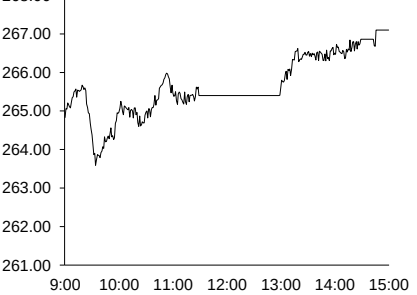
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.8	1	1.04%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.65	2	-1.77%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.65	5	1.49%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.95	6	0.00%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	11.2	7	13.13%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.7	8	0.28%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	14.4	9	11.63%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	90.7	12	5.22%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.4	14	2.62%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.3	16	7.75%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.1	20	-0.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	54.9	29	1.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.4	29	-0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	76.3	34	5.24%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	82.5	35	-0.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.4	37	1.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.7	42	11.46%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.25	93	7.67%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

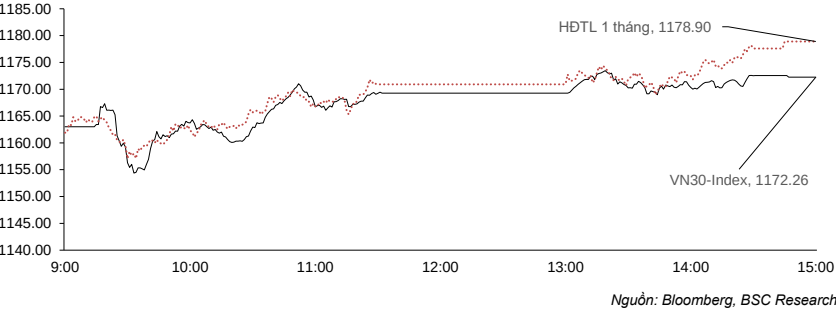
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	4	5.03%	-0.87%	3.72%	22
Cổ phiếu đã chốt	114	56	13.23%	-8.14%	6.19%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1178.90	1.76%	6.64	-7.9%	175,676	3/18/2021	10
VN30F2104	1182.80	1.61%	10.54	57.7%	741	4/15/2021	38
VN30F2106	1183.00	1.62%	10.74	407.2%	563	6/17/2021	101
VN30F2109	1184.60	1.67%	12.34	-62.7%	63	9/16/2021	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +9.26 điểm, lên 1172.26 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, MBB, FPT, VHM, TCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giảm tiêu cực đầu phiên sáng xuống dưới 1155 điểm, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch hồi phục lên trên 1170 điểm. Thanh khoản vừa phải, VN30 có thể tích lũy quanh 1160-1175 điểm.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2103	8/9/2021	152	2:1	831,600	35.51%	2,900	5,380	33.50%	3,044	1.77	41,300	35,500	39,300
CVPB2103	8/9/2021	152	2:1	658,200	39.65%	2,700	5,840	33.03%	3,906	1.50	41,900	36,500	42,000
CVHM2104	8/9/2021	152	10:1	736,600	31.41%	1,600	2,360	30.39%	997	2.37	114,000	98,000	99,900
CVRE2103	8/9/2021	152	4:1	1,239,600	34.52%	1,300	2,040	22.89%	1,125	1.81	37,200	32,000	34,150
CHPG2105	8/9/2021	152	2:1	278,000	32.86%	3,000	5,000	7.99%	3,144	1.59	48,000	42,000	45,600
CTCB2013	5/4/2021	55	1:1	101,000	35.51%	4,700	16,510	3.19%	16,464	1.00	27,700	23,000	39,300
CSTB2014	6/14/2021	96	1:1	225,600	40.12%	3,800	7,200	2.71%	6,863	1.05	15,800	12,000	18,700
CFPT2016	6/22/2021	104	5:1	302,600	28.64%	2,580	5,950	2.59%	5,396	1.10	62,900	50,000	76,300
CMBB2010	6/14/2021	96	1:1	306,200	33.51%	4,600	12,320	2.33%	12,149	1.01	20,600	16,000	27,950
CSTB2007	4/27/2021	48	2:1	339,700	40.12%	1,500	3,970	1.79%	3,907	1.02	13,999	10,999	18,700
CTCB2012	7/30/2021	142	1:1	227,600	35.51%	5,400	17,910	1.36%	17,710	1.01	27,400	22,000	39,300
CTCB2013	3/12/2021	2	1:1	387,800	40.12%	3,200	6,580	0.00%	6,703	0.98	15,200	12,000	18,700
CVRE2014	5/4/2021	55	1:1	274,200	34.52%	4,600	7,480	-0.27%	6,927	1.08	32,100	27,500	34,150
CHPG2014	4/19/2021	40	1:1	107,500	32.86%	7,200	29,400	-0.91%	19,238	1.53	27,570	21,680	45,600
CHPG2021	4/1/2021	22	2:1	214,600	32.86%	2,400	10,350	-2.36%	10,336	1.00	29,800	25,000	45,600
CHPG2010	4/5/2021	26	4:1	239,900	32.86%	1,800	5,680	-3.57%	3,153	1.80	32,969	27,079	45,600
CHPG2018	5/14/2021	65	4:1	330,700	32.86%	1,200	3,990	-3.62%	3,964	1.01	34,799	29,999	45,600
CVHM2103	6/4/2021	86	10:1	796,100	31.41%	1,650	2,090	-22.59%	1,063	1.97	109,500	93,000	99,900
CHPG2104	7/5/2021	117	3:1	779,000	32.86%	1,500	3,050	-23.75%	1,372	2.22	49,300	44,800	45,600
Tổng				8,376,500	34.62%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/3/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

- CSTB2103 và CTCB2103 tăng mạnh lần lượt 37.58% và 33.50%. Trái lại, CHPG2104 và CVHM2103 giảm mạnh lần lượt -23.75% và -22.59%. Giá trị giao dịch giảm -32.36%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.23% thị trường.

- CHPG2025, CVPB2013, CFPT2014, CTCB2009, và CSTB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CMSN2012, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	130.5	1.9%	1.0	2,645	4.1	8,654	15.1	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.6	0.1%	1.0	826	1.1	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.6	1.2%	1.5	1,924	1.2	2,087	28.6	2.2	27.8%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.3	0.0%	0.5	324	0.1	3,406	9.8	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	106.0	1.6%	0.7	15,589	2.6	1,569	67.5	4.6	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.2	0.1%	1.1	3,374	4.6	1,048	32.6	2.6	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.9	1.7%	1.1	14,288	10.4	8,463	11.8	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.3	3.0%	1.3	548	10.9	(833)		2.0	33.6%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.1	0.2%	1.4	862	15.6	2,093	15.8	2.0	43.2%	13.1%
VCI	Chứng khoán	57.4	6.9%	1.0	413	5.1	4,662	12.3	2.1	27.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.1	2.7%	1.5	425	8.6	1,738	18.4	2.2	46.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.3	1.7%	0.9	2,601	8.6	4,520	16.9	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	66.4	0.0%	0.4	790	0.0	4,812	13.8	3.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	92.0	-1.8%	1.4	7,656	4.0	4,038	22.8	3.6	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	55.8	-1.4%	1.5	2,957	10.4	631	88.4	3.2	15.9%	4.4%
PVS	Dầu khí	23.8	-0.8%	1.6	495	15.6	1,357	17.5	0.9	9.6%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.1	3.2%	0.8	2,170	9.9	898	17.9	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.0	1.4%	0.4	568	0.1	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.1	0.5%	0.7	325	2.1	1,663	11.5	0.9	13.0%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.9	0.6%	0.6	389	3.5	1,030	16.4	1.4	3.0%	8.8%
VCB	Ngân hàng	95.5	0.5%	1.1	15,400	4.4	4,974	19.2	3.6	23.6%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.0	0.4%	1.3	7,345	3.7	1,740	24.1	2.2	17.3%	9.3%
CTG	Ngân hàng	37.6	0.9%	1.4	6,079	12.2	3,674	10.2	1.6	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	42.0	0.5%	1.2	4,483	6.7	4,271	9.8	2.0	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.0	2.4%	1.2	3,401	25.9	2,965	9.4	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.8	2.2%	0.9	3,078	17.2	3,557	9.2	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.8	0.8%	0.8	220	0.5	6,386	9.7	2.0	82.0%	21.2%
NTP	Nhựa	36.7	-1.1%	0.5	188	0.1	3,797	9.7	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.1	-0.5%	0.7	1,056	0.9	356	62.1	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	45.6	-0.5%	1.1	6,569	31.2	4,056	11.2	2.6	30.7%	25.2%
HSG	Thép	28.1	-0.7%	1.4	543	9.3	3,387	8.3	1.8	8.7%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	101.1	0.6%	0.7	9,187	14.9	4,770	21.2	6.8	57.1%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	173.3	0.2%	0.8	4,832	1.4	7,064	24.5	5.6	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	87.0	0.3%	0.9	4,443	3.1	1,054	82.5	6.4	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.6	0.0%	1.2	606	3.3	946	23.9	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	75.2	0.1%	0.8	7,118	1.1	3,450	21.8	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	135.5	0.4%	1.1	3,086	4.5	132		4.7	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.8	2.2%	1.7	1,899	1.6	(7,647)		6.8	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.1	1.3%	1.0	421	1.6	1,133	28.3	1.6	38.5%	5.7%
PVT	Vận tải	18.2	1.1%	1.3	256	4.2	1,953	9.3	1.2	12.7%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.7	2.3%	1.1	631	2.0	8,545	10.6	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.5	-3.5%	0.5	653	0.5	1,323	25.3	2.4	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.3	-1.4%	0.9	303	1.4	1,613	11.3	1.3	4.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	78.2	0.0%	1.0	253	3.2	5,769	13.6	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.5	0.2%	0.4	244	1.9	1,187	19.8	1.1	31.4%	5.8%
REE	Điện	54.9	-0.2%	-1.4	738	2.3	5,250	10.5	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.5	0.4%	-0.4	237	1.2	2,642	10.8	1.4	12.2%	13.6%
POW	Điện	13.7	0.4%	0.6	1,390	13.2	938	14.6	1.1	7.4%	7.9%
NT2	Điện	23.0	2.0%	0.5	288	1.8	2,095	11.0	1.5	16.5%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.4	-1.8%	1.1	784	3.3	363	105.7	1.9	21.6%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.9	2%	1.0	2,651	0.0			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	106.00	1.63	1.54	576300
VHM	99.90	1.73	1.52	2.41MLN
VCB	95.50	0.53	0.50	1.06MLN
MBB	27.95	2.38	0.49	21.59MLN
ACB	32.75	2.18	0.40	12.15MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.87	995600	1.11MLN
PLX	0.00	-0.28	4.30MLN	607060
LGC	-0.01	-0.26	4200	373600
HPG	0.00	-0.22	15.77MLN	192700
VGC	0.00	-0.14	343500	611640

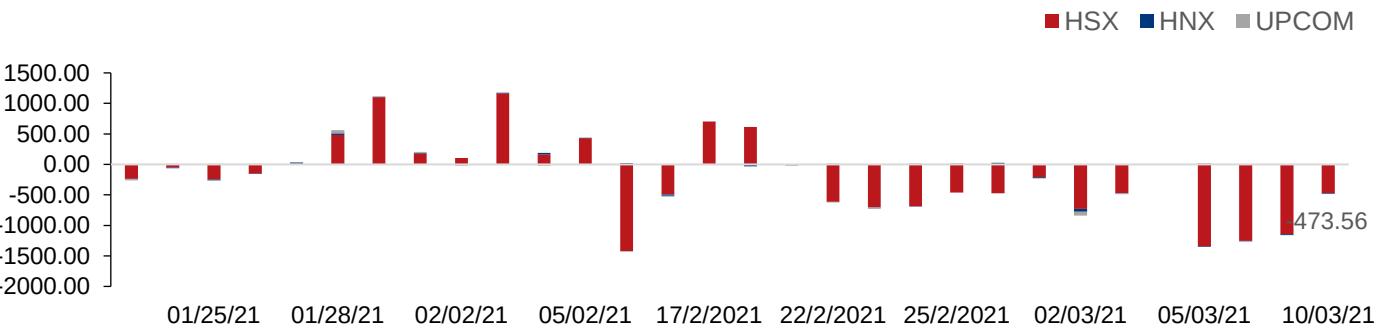
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VTB	13.00	7.00	0.00	51100.00
HII	22.25	6.97	0.01	782500
BFC	21.50	6.97	0.02	906900
KHP	7.53	6.96	0.01	511000
BTT	52.40	6.94	0.01	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	34.60	-6.99	-0.02	800
LGC	67.50	-6.90	-0.26	4200
CMV	16.25	-6.88	0.00	1300.00
PTC	10.20	-6.85	0.00	8200
TLH	11.20	-6.67	-0.02	1.56MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.7	1,390	11.3	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.8	3,557	9.2	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	75.2	3,450	21.8	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	33.0	4,065	8.1	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	37.6	3,674	10.2	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.0	13,724	4.2	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	71.1	5,734	12.4	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	113.0	5,923	19.1	4.3	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.1	1,663	11.5	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.8	2,160	12.4	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.3	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.3	4,520	16.9	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.1	1,133	28.3	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.2	6,277	7.5	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	45.6	4,056	11.2	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.1	3,387	8.3	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.3	1,613	11.3	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.4	363	105.7	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.7	2,043	15.5	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.0			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.0	2,528	14.2	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	87.0	1,054	82.5	6.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	130.5	8,654	15.1	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.8	2,975	11.7	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.8	7,985	7.9	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.0	1,842	15.7	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.6	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.7	938	14.6	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.9	0	83.9	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.8	1,357	17.5	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	173.3	7,064	24.5	5.6	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.6	946	23.9	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.3	3,521	11.2	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.5	4,974	19.2	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.3	4,239	11.2	2.4	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.7	563	35.0	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.6	3,873	11.0	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	101.1	4,770	21.2	6.8	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.9	8,463	11.8	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.0	1,071	27.1	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.9	875	13.6	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	135.7	9,180	14.8	7.3	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	42.0	4,271	9.8	2.0	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.2	1,048	32.6	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	91.0	4,105	22.2	7.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639